

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023





MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 54

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày vào ngày 4 tháng 7 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong năm hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 1 của báo cáo tài chính hợp nhất - Thông tin về Tổng Công ty.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Hân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
	Thành viên	Đến ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Trần Đức Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên	
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên	
Ông Trần Văn Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khái	Trưởng Ban	
Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên	
Bà Hoàng Diệu Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
Bà Kiều Thị Minh Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Trần Văn Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023

BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Bộ phận kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Dung	Trưởng Bộ phận	
Bà Nguyễn Thị Thủy	Phó Trưởng Bộ phận	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
	Thành viên	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ông Phí Ngọc Tú	Thành viên	

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Đinh Xuân Hân	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty đến ngày 3 tháng 7 năm 2023 là Ông Lê Văn Sơn và từ ngày 4 tháng 7 năm 2023 đến ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

VIỆT
CÔNG
TNH
ST &
IẾT
HI NH
HÀ T
KIỂM

Số tham chiếu: 12315195/66923502 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) và các công ty con, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

00
FY
H
YOU
IAN
ÁN
ÔI
-T

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1



Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4656-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.079.938.916.306	3.766.572.170.473
110	I. Tiền	4	104.326.275.471	83.454.372.400
111	1. Tiền		104.326.275.471	83.454.372.400
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		923.250.000.000	634.550.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		50.000.000	50.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	923.200.000.000	634.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.777.793.178.422	1.826.739.471.175
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.630.044.132.614	1.723.321.284.952
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	79.705.856.532	39.460.787.301
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	98.024.330.200	88.087.780.602
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(29.981.140.924)	(24.130.381.680)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.243.512.949.996	1.187.616.961.895
141	1. Hàng tồn kho		1.298.843.270.167	1.216.251.891.154
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(55.330.320.171)	(28.634.929.259)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		31.056.512.417	34.211.365.003
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.062.106.436	1.298.963.163
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		25.199.128.016	31.575.113.998
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.795.277.965	1.337.287.842
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.997.719.856.284	2.011.452.095.772
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.679.363.153	1.707.426.548
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.679.363.153	1.707.426.548
220	II. Tài sản cố định		301.185.969.376	319.952.357.508
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	191.517.889.557	208.082.960.093
222	Nguyên giá		531.716.246.559	526.569.912.792
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(340.198.357.002)	(318.486.952.699)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	109.668.079.819	111.869.397.415
228	Nguyên giá		129.525.067.295	129.440.943.119
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.856.987.476)	(17.571.545.704)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	48.454.214.452	49.859.350.591
231	1. Nguyên giá		54.127.793.109	56.105.443.119
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(5.673.578.657)	(6.246.092.528)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		309.000.001	1.771.602.698
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		309.000.001	1.771.602.698
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	1.611.921.272.659	1.606.341.493.008
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		864.584.333.252	840.488.029.454
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		870.823.455.837	862.750.455.837
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(123.486.516.430)	(96.896.992.283)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		34.170.036.643	31.819.865.419
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	30.290.870.690	31.819.865.419
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	3.879.165.953	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.077.658.772.590	5.778.024.266.245

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.947.076.384.616	3.012.501.830.041
310	I. Nợ ngắn hạn		2.885.741.810.464	2.946.015.048.786
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.612.714.150.516	1.840.388.342.833
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	36.185.896.078	46.320.297.267
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.910.959.603	5.961.202.442
314	4. Phải trả người lao động		26.051.170.476	22.244.404.148
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.072.477.815	8.541.957.555
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.833.299.954	2.694.530.410
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	38.835.340.150	20.917.925.654
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.136.785.114.278	988.493.349.986
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	9.353.401.594	10.453.038.491
330	II. Nợ dài hạn		61.334.574.152	66.486.781.255
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15.1	30.000.000.000	30.000.000.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		248.219.692	297.863.572
337	3. Phải trả dài hạn khác		492.000.000	528.448.611
338	4. Vay dài hạn	20	30.594.354.460	35.660.469.072
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.130.582.387.974	2.765.522.436.204
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	3.130.582.387.974	2.765.522.436.204
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		57.739.257.171	57.739.257.171
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(388.400.444.386)	(433.099.848.386)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5.896.797.638)	(5.257.508.885)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		349.450.358.079	333.037.718.899
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		982.699.119	982.699.119
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		546.786.554.260	270.174.626.925
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		207.306.931.232	193.900.562.131
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		339.479.623.028	76.274.064.794
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		199.920.761.369	171.945.491.361
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.077.658.772.590	5.778.024.266.245

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng



Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	5.609.381.373.967	5.584.968.753.725
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(26.161.956.751)	(44.383.939.947)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	5.583.219.417.216	5.540.584.813.778
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(4.985.381.240.726)	(4.996.581.338.275)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		597.838.176.490	544.003.475.503
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	283.935.508.426	130.152.998.894
22	7. Chi phí tài chính	25	(151.669.291.975)	(202.368.532.992)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(73.591.520.970)	(63.969.314.208)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13.1	104.041.438.698	82.304.183.594
25	9. Chi phí bán hàng	26	(263.496.627.110)	(286.645.337.344)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(143.360.342.746)	(135.695.685.775)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		427.288.861.783	131.751.101.880
31	12. Thu nhập khác		1.067.601.572	966.772.817
32	13. Chi phí khác		(3.326.520.296)	(813.858.651)
40	14. Lợi nhuận khác		(2.258.918.724)	152.914.166
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		425.029.943.059	131.904.016.046
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(38.638.244.383)	(21.531.408.892)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	3.879.165.953	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		390.270.864.629	110.372.607.154

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		345.999.863.813	84.122.329.744
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		44.271.000.816	26.250.277.410
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.391	314
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	1.391	314



Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng

Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		425.029.943.059	131.904.016.046
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11, 12	29.920.055.326	29.867.487.071
03	Các khoản dự phòng		72.066.376.137	120.504.357.439
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		9.807.634.407	4.494.580.697
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(335.829.415.132)	(167.063.217.924)
06	Chi phí lãi vay	25	73.591.520.970	63.969.314.208
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		274.586.114.767	183.676.537.537
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		51.327.979.197	(30.624.738.873)
10	Tăng hàng tồn kho		(95.522.080.847)	(201.569.598.199)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(222.539.895.392)	342.066.497.199
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.234.148.544)	7.831.012.801
14	Tiền lãi vay đã trả		(73.224.113.550)	(64.207.129.438)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(32.326.519.807)	(20.071.299.510)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	19	(11.842.537.811)	(13.462.375.703)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(110.775.201.987)	203.638.905.814
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(8.743.563.355)	(16.542.609.378)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		895.085.768	520.290.391
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(690.000.000.000)	(359.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		401.300.000.000	397.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.073.000.000)	(29.224.256.344)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		44.699.404.000	89.945.301.118
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		264.196.414.703	128.921.166.158
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.274.341.116	212.119.891.945

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(20.400.000)
33	Tiền thu từ đi vay		3.332.591.676.691	2.890.749.560.944
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.189.366.027.011)	(3.087.336.039.633)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(15.238.931.000)	(318.296.624.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		127.986.718.680	(514.903.503.389)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		21.485.857.809	(99.144.705.630)
60	Tiền đầu năm		83.454.372.400	193.915.647.600
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(613.954.738)	(11.316.569.570)
70	Tiền cuối năm	4	104.326.275.471	83.454.372.400



Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng

Hân Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày vào ngày 4 tháng 7 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- ▶ Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- ▶ Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty và các công ty con kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- ▶ Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- ▶ Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- ▶ Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- ▶ Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- ▶ In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- ▶ Giáo dục nghề nghiệp;
- ▶ Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- ▶ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- ▶ Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- ▶ Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Số lượng người lao động và người quản lý của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 989 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.074).

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCF

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ	Số cuối năm		Số đầu năm	
				Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết và lợi ích
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Số 509 – 515 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm.	66,35%	66,57%	66,57%	66,57%
3	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Số 115, đường Ngô Gia Tự, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, bao bì dược, thực phẩm bổ dưỡng, máy móc, thiết bị y tế, chế biến dược liệu.	65,00%	66,81%	65,00%	66,81%
4	Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào (*)	Số 253, đường Vieng Chaluen, quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.	62,17%	93,70%	62,17%	93,70%

(*) Tổng Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, Hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Tổng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- chi phí mua hàng hóa tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha – công ty con của Tổng Công ty theo phương pháp thực tế đích danh.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến, hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến, hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phần mềm máy tính	2 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm
Tài sản cố định khác	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	9 - 46 năm
---------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng vào ngày 2 tháng 1 năm 2016 trong thời hạn 30 năm, kể từ ngày 2 tháng 1 năm 2016; hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Các quỹ được chia từ công ty liên kết được ghi nhận tương ứng trên vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết. Ngoài ra, đối với các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận chưa phân phối của công ty liên kết trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, Tổng Công ty ghi nhận tăng khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản (xem Thuyết minh số 3.13) và giảm Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng Công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần. Các khoản cổ tức/phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị khác sau ngày Tổng Công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị khác phát sinh trước ngày Tổng Công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư cho mục đích cổ phần hóa

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và dựa trên kết quả định giá đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết theo giá trị định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị được định giá lại của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và giá trị trước thời điểm định giá lại cho mục đích cổ phần hóa được Tổng Công ty ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu *Chênh lệch đánh giá lại tài sản* trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Cổ tức và lợi nhuận được chia trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần (ngày 8 tháng 12 năm 2016) liên quan tới giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi tăng vào chỉ tiêu *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất, các khoản mục được chuyển đổi theo nguyên tắc sau:

- tài sản và nợ phải trả phát sinh được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm;
- lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức; và
- các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục *Chênh lệch tỷ giá hối đoái* trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty và các công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.199.700.091	6.737.037.041
Tiền gửi ngân hàng	101.126.575.380	76.717.335.359
TỔNG CỘNG	104.326.275.471	83.454.372.400

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn từ khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.630.044.132.614	1.722.977.844.952
Phải thu từ các bên liên quan	-	343.440.000
TỔNG CỘNG	1.630.044.132.614	1.723.321.284.952
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(25.444.349.076)</i>	<i>(20.619.906.223)</i>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng của các công ty con của Tổng Công ty có tổng giá trị là 653 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 813 tỷ VND) được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Panpharma GmbH	24.544.063.311	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh	16.078.346.257	630.000.000
- Tập đoàn Quốc tế Ambica	2.328.202.315	20.513.298.000
Trả trước cho người bán khác	36.755.244.649	18.317.489.301
TỔNG CỘNG	79.705.856.532	39.460.787.301
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>(508.336.405)</i>	<i>-</i>

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	24.130.381.680	18.705.056.681
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	23.776.818.801	25.442.921.245
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(17.926.059.557)	(20.017.596.246)
Số cuối năm	29.981.140.924	24.130.381.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	3.190.575.457	(3.190.575.457)
Phải thu về cổ tức	2.630.106.000	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi	17.215.186.301	-	14.368.330.410	-
Các khoản tạm ứng	3.597.272.552	-	1.422.672.635	-
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác (*)	18.376.676.320	-	18.990.946.180	-
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	27.797.482.028	-	26.892.253.058	-
Ký cược, ký quỹ	4.678.236.614	-	10.964.886.354	-
Phải thu ngắn hạn khác	23.729.370.385	(4.028.455.443)	12.258.116.508	(319.900.000)
TỔNG CỘNG	98.024.330.200	(4.028.455.443)	88.087.780.602	(3.510.475.457)

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản phải thu từ các bên giao ủy thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng ủy thác đã hoàn thành trong năm.

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn	20.385.362.610	9.947.274.926	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu	4.086.849.776	-	4.086.849.776	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	20.992.848.269	5.536.644.805	31.008.283.058	10.964.751.154
TỔNG CỘNG	45.465.060.655	15.483.919.731	35.095.132.834	10.964.751.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.609.291.044	(299.626.247)	21.364.885.796	(278.950.200)
Công cụ, dụng cụ	-	-	4.157.423.254	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.888.844.792	(6.776.270.902)	5.160.560.897	(1.499.637.582)
Thành phẩm	13.008.068.208	(36.580.974)	17.700.774.344	(6.387.791)
Hàng hóa	1.087.574.960.196	(48.217.842.048)	992.259.426.082	(26.849.953.686)
Hàng mua đang đi trên đường	175.762.105.927	-	175.608.820.781	-
TỔNG CỘNG	<u>1.298.843.270.167</u>	<u>(55.330.320.171)</u>	<u>1.216.251.891.154</u>	<u>(28.634.929.259)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng tồn kho có giá trị là 422 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 547 tỷ VND) đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	28.634.929.259	22.299.669.855
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	41.681.586.074	25.670.477.198
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	(12.930.701.834)	(16.015.725.630)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.055.493.328)	(3.319.492.164)
Số cuối năm	<u>55.330.320.171</u>	<u>28.634.929.259</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định dùng cho quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	317.173.249.266	129.705.398.418	69.956.409.914	9.366.465.943	368.389.251	526.569.912.792
- Mua trong năm	786.399.741	2.456.745.325	6.000.295.257	120.274.748	-	9.363.715.071
- Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	2.051.484.991	-	-	-	-	2.051.484.991
- Thanh lý, nhượng bán	-	(115.500.000)	(4.177.989.698)	(600.521.124)	-	(4.894.010.822)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(628.208.936)	(477.935.519)	(187.397.159)	-	(29.968.418)	(1.323.510.032)
- Tăng, giảm khác	(55.889.955)	-	-	4.544.514	-	(51.345.441)
Số cuối năm	319.327.035.107	131.568.708.224	71.591.318.314	8.890.764.081	338.420.833	531.716.246.559
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	87.842.736.485	40.642.655.233	29.759.763.838	5.313.140.111	338.420.833	163.896.716.500
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	168.371.158.854	91.994.764.384	50.225.301.283	7.527.338.927	368.389.251	318.486.952.699
- Khấu hao trong năm	10.758.693.915	10.058.683.391	4.308.632.428	679.057.218	-	25.805.066.952
- Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	1.748.890.943	-	-	-	-	1.748.890.943
- Thanh lý, nhượng bán	-	(104.163.911)	(3.880.092.514)	(565.574.826)	-	(4.549.831.251)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(605.629.842)	(477.935.519)	(179.188.562)	-	(29.968.418)	(1.292.722.341)
Số cuối năm	180.273.113.870	101.471.348.345	50.474.652.635	7.640.821.319	338.420.833	340.198.357.002
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	148.802.090.412	37.710.634.034	19.731.108.631	1.839.127.016	-	208.082.960.093
Số cuối năm	139.053.921.237	30.097.359.879	21.116.665.679	1.249.942.762	-	191.517.889.557

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 4 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 40,3 tỷ VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	123.475.740.245	5.965.202.874	129.440.943.119
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	743.416.000	743.416.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(591.156.174)	(591.156.174)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(50.467.969)	(17.667.681)	(68.135.650)
Số cuối năm	<u>123.425.272.276</u>	<u>6.099.795.019</u>	<u>129.525.067.295</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	563.897.536	3.462.369.374	4.026.266.910
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	13.002.601.438	4.568.944.266	17.571.545.704
- Hao mòn trong năm	2.580.361.136	358.250.166	2.938.611.302
- Thanh lý, nhượng bán	-	(591.156.174)	(591.156.174)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(46.105.069)	(15.908.287)	(62.013.356)
Số cuối năm	<u>15.536.857.505</u>	<u>4.320.129.971</u>	<u>19.856.987.476</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>110.473.138.807</u>	<u>1.396.258.608</u>	<u>111.869.397.415</u>
Số cuối năm	<u>107.888.414.771</u>	<u>1.779.665.048</u>	<u>109.668.079.819</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một công ty con của Tổng Công ty đã thế chấp 60% quyền sử dụng đất tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Nhà cửa, vật kiến trúc

Nguyên giá:

Số đầu năm	56.105.443.119
- Tăng khác	73.834.981
- Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.051.484.991)
Số cuối năm	<u>54.127.793.109</u>

Trong đó:

Đã khấu hao hết -

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	6.246.092.528
- Khấu hao trong năm	1.176.377.072
- Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.748.890.943)
Số cuối năm	<u>5.673.578.657</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>49.859.350.591</u>
Số cuối năm	<u>48.454.214.452</u>

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty chủ yếu là diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư của Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm hiện đang được sử dụng để cho thuê.

Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để xác định và thuyết minh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	864.584.333.252	840.488.029.454
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	870.823.455.837	862.750.455.837
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(123.486.516.430)	(96.896.992.283)
TỔNG CỘNG	<u>1.611.921.272.659</u>	<u>1.606.341.493.008</u>

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết

Chi tiết các công ty liên kết của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Số 4, đường 30/4, phường 1, thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc	22,03%	22,04%	22,03%	22,04%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	Số 10 Hàm Nghi, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	26,45%	26,45%	26,21%	26,45%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Số 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Số 16 Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Số 138 Giảng Võ, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại dược phẩm (nguyên liệu và thành phẩm) và hóa chất	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%
Công ty Cổ phần Dược Davina (tên trước đây là Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome)	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Số 2 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn tổng hợp hóa dược và dược liệu	30,00%	19,97%	30,00%	19,97%

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	459.503.736.535	873.414.976.000	417.592.928.584	884.731.346.800	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	48.567.338.369	(*)	94.555.876.500	(*)	
Công ty Cổ phần Dược Danapha (i)	187.794.919.443	160.606.843.000	171.684.743.073	164.483.559.900	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (i)	43.240.763.085	51.408.000.000	42.612.130.951	59.724.000.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	103.415.062.624	310.868.698.500	92.151.920.735	178.452.890.000	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	17.015.079.807	(*)	16.891.258.328	(*)	
Công ty Cổ phần Dược Davina	-	(*)	-	(*)	
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	5.047.433.389	(*)	4.999.171.283	(*)	
TỔNG CỘNG	864.584.333.252		840.488.029.454		

(*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên các sàn chứng khoán.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm	Phần lợi nhuận/(lỗ) sau thuế được hưởng trong năm	Cổ tức nhận được	Giảm khác (*)	Số cuối năm
1.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	22,04%	417.592.928.584	56.607.341.951	(14.696.534.000)	-	459.503.736.535
2.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam (*)	30,00%	94.555.876.500	(1.289.134.131)	-	(44.699.404.000)	48.567.338.369
3.	Công ty Cổ phần Dược Danapha	26,45%	171.684.743.073	19.986.893.270	(3.876.716.900)	-	187.794.919.443
4.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	28,43%	42.612.130.951	628.632.134	-	-	43.240.763.085
5.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	22,07%	92.151.920.735	26.450.621.889	(15.187.480.000)	-	103.415.062.624
6.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	41,15%	16.891.258.328	1.608.821.479	(1.485.000.000)	-	17.015.079.807
7.	Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	25,00%	-	-	-	-	-
8.	Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,97%	4.999.171.283	48.262.106	-	-	5.047.433.389
TỔNG CỘNG				840.488.029.454	104.041.438.698	(44.699.404.000)	864.584.333.252

Đơn vị tính: VND

(*) Trong năm 2023, Tổng Công ty đã thực hiện ghi giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam do nhận được cổ tức từ nguồn lợi nhuận trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trình phối hợp với Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam để thực hiện các thủ tục giải thể và đóng cửa công ty liên kết này theo các quy định hiện hành.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc	
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	15,00%	173.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (i)	18,40%	200.503.651.417	(78.611.112.817)	121.892.538.600	18,40%	200.503.651.417	(77.193.747.277)
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (i)	13,40%	139.411.862.876	-	206.063.664.000	13,40%	139.411.862.876	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco	5,18%	69.305.080.876	(17.642.190.476)	51.662.890.400	5,18%	69.305.080.876	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vidiphar (i)	14,36%	75.628.326.988	-	103.276.134.000	14,36%	67.555.326.988	-
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i)	10,23%	46.022.915.860	(19.165.754.860)	26.857.161.000	10,23%	46.022.915.860	(13.004.406.160)
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	9,90%	37.739.465.978	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i)	6,78%	11.861.708.288	(6.028.113.288)	5.833.595.000	6,78%	11.861.708.288	(4.116.693.057)
Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	11,50%	29.455.746.106	-	38.542.500.000	11,50%	29.455.746.106	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dược Công ty Cổ phần Dược Medipharco (i)	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	11.370.153.435	-
Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	9,10%	9.231.455.589	(2.039.344.989)	7.192.110.600	9,10%	9.231.455.589	(2.582.145.789)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	7,76%	5.107.203.820	-	(*)	7,76%	5.107.203.820	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (i)	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	3.466.940.866	-
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (i)	10,75%	27.776.985.675	-	362.399.909.400	10,75%	27.776.985.675	-
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	0,73%	971.029.662	-	1.697.025.000	0,73%	971.029.662	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (ii)	15,34%	670.269.026	-	(*)	15,34%	670.269.026	-
Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (ii)	2,53%	6.017.000.000	-	(*)	2,53%	6.017.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm (i)	2,44%	22.983.000.000	-	(*)	2,44%	22.983.000.000	-
	0,10%	300.659.375	-	311.520.000	0,10%	300.659.375	-
TỔNG CỘNG		870.823.455.837	(123.486.516.430)			862.750.455.837	(96.896.992.283)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác (tiếp theo)

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản đầu tư của các công ty con tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.
- (*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	1.454.312.450	181.220.006
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	781.023.553	485.218.314
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	524.645.954
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.826.770.433	107.878.889
TỔNG CỘNG	4.062.106.436	1.298.963.163
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	25.955.233.124	26.976.479.392
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.885.538.555	1.882.148.152
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.450.099.011	2.961.237.875
TỔNG CỘNG	30.290.870.690	31.819.865.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán				
- Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	289.484.276.110	289.484.276.110	368.591.503.681	368.591.503.681
- Phải trả người bán khác	1.322.043.334.973	1.322.043.334.973	1.470.380.319.655	1.470.380.319.655
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.186.539.433	1.186.539.433	1.416.519.497	1.416.519.497
TỔNG CỘNG	1.612.714.150.516	1.612.714.150.516	1.840.388.342.833	1.840.388.342.833
Dài hạn				
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	Người mua trả tiền trước	
- Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ	15.968.616.932	7.419.523.377
- Người mua khác trả tiền trước	19.457.719.146	38.900.773.890
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	759.560.000	-
TỔNG CỘNG	36.185.896.078	46.320.297.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải thu	
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	(21.250.907)	163.567.553	311.655.601.980	(309.121.138.011)	(1.687.502.282)	(138.528.103)	1.127.806.436
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	110.702.838.733	(7.683.583.421)	(103.307.455.070)	(288.199.758)	-
Thuế xuất nhập khẩu	(21.296.546)	-	6.741.749.964	-	(6.782.872.362)	(65.556.531)	3.137.587
Thuế sử dụng đất	-	1.191.053.023	13.954.152.104	-	(12.763.097.733)	-	2.382.107.394
Thuế thu nhập cá nhân	(12.656.896)	551.049.788	5.505.341.862	(415.564.435)	(4.775.399.830)	(12.656.896)	865.427.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.269.350.171)	4.054.595.309	38.638.244.383	-	(32.326.519.807)	(1.269.350.171)	10.366.319.885
Phí, lệ phí	(12.733.322)	936.769	938.557.287	-	(781.586.324)	(20.986.506)	166.160.916
TỔNG CỘNG	(1.337.287.842)	5.961.202.442	488.136.486.313	(317.220.285.867)	(162.424.433.408)	(1.795.277.965)	14.910.959.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thường kinh doanh	2.973.062.500	4.473.000.000
Chi phí dịch vụ bảo quản hàng	2.233.732.121	514.740.000
Chi phí lãi vay	1.713.456.210	1.346.048.790
Chi phí phải trả khác	1.152.226.984	2.208.168.765
TỔNG CỘNG	8.072.477.815	8.541.957.555

Trong đó:

Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan
(Thuyết minh số 29)

2.310.851 -

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả hàng ủy thác (i)	23.430.311.263	10.310.120.289
Các khoản ký cược, ký quỹ	1.037.156.772	2.542.470.872
Phải trả về cổ tức	282.943.476	2.078.679.476
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	14.084.928.639	5.986.655.017
TỔNG CỘNG	38.835.340.150	20.917.925.654

(i) Đây là các khoản phải trả nhà cung cấp từ việc mua các lô hàng nhập khẩu được ủy thác đã hoàn thành trong năm.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.453.038.491	11.277.382.632
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 21.1)	10.742.900.914	12.638.031.562
Sử dụng quỹ trong năm	(11.842.537.811)	(13.462.375.703)
Số cuối năm	9.353.401.594	10.453.038.491

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	954.438.068.476	954.438.068.476	3.320.821.219.408	(3.163.449.288.220)	1.111.809.999.664	1.111.809.999.664	
Vay cá nhân (Thuyết minh số 20.2)	28.503.496.898	28.503.496.898	11.770.457.283	(20.364.954.179)	19.909.000.002	19.909.000.002	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	5.551.784.612	5.551.784.612	5.066.114.612	(5.551.784.612)	5.066.114.612	5.066.114.612	
TỔNG CỘNG	988.493.349.986	988.493.349.986	3.337.657.791.303	(3.189.366.027.011)	1.136.785.114.278	1.136.785.114.278	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.3)	6.660.469.072	6.660.469.072	-	(5.066.114.612)	1.594.354.460	1.594.354.460	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 20.3)	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000	
TỔNG CỘNG	35.660.469.072	35.660.469.072	-	(5.066.114.612)	30.594.354.460	30.594.354.460	

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	339.111.413.708	Kỳ hạn vay 9 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 28 tháng 6 năm 2024. Lãi vay trả hằng tháng	5,4% - 7,4%	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha và các khách hàng của Công ty trị giá 275.000.000.000 VND và một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	295.372.824.000	Kỳ hạn vay 9 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 28 tháng 6 năm 2024. Lãi vay trả hằng tháng	5,4% - 7,3%	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha tự quản lý với giá trị tối thiểu 150.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Codupha và các khách hàng của Codupha với giá trị tối thiểu 150.000.000.000 VND.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải – TP. Hồ Chí Minh	113.527.051.274	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 30 tháng 5 năm 2024. Lãi vay trả hằng tháng	5% - 6%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	71.538.952.701	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 20 tháng 5 năm 2024. Lãi vay trả hằng tháng	4,3% - 7,97%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	54.191.834.098	Kỳ hạn vay 5,5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 7 tháng 6 năm 2024. Lãi vay trả hằng tháng	2,8% - 8,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	45.064.163.252	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 27 tháng 6 năm 2024. Lãi vay trả hằng tháng	3,5% - 8,6%	Tín chấp
Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại khác	193.003.760.631	Kỳ hạn vay từ 5-6 tháng tùy từng khoản vay, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 28 tháng 6 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng	3,3% - 8,6%	Một số tài sản là hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển của các công ty con của Tổng Công ty.
TỔNG CỘNG	1.111.809.999.664			

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)					
20.2 Các khoản vay cá nhân ngắn hạn					
	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>	
Bên cho vay					
Vay cán bộ công nhân viên	18.883.000.002	Thanh toán gốc khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng tháng	5% - 8,3%	Tin chấp	
Vay các cá nhân khác	1.026.000.000	Thanh toán gốc khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng tháng	12%	Tin chấp	
TỔNG CỘNG	<u>19.909.000.002</u>				
20.3 Các khoản vay dài hạn					
	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>	
Bên cho vay					
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	4.627.176.000	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 5 tháng 12 năm 2024. Lãi vay trả hàng quý.	8,4%	Một phần quyền sử dụng đất tại 132A Nguyễn Văn Cừ nói dài, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.	
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	4.627.176.000	-			
Vay dài hạn	-				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	2.033.293.072	Gốc vay trả hàng quý, thời hạn thanh toán của khoản vay cuối cùng đến ngày 17 tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	8%-12,5%	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị của một công ty con của Tổng Công ty.	
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	438.938.612				
Vay dài hạn	1.594.354.460				
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	29.000.000.000	Khoản vay đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.	0%	Cổ phần của công ty con của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương.	
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	-				
Vay dài hạn	29.000.000.000				
TỔNG CỘNG	<u>35.660.469.072</u>				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	5.066.114.612				
Vay dài hạn	30.594.354.460				

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước:									
Số đầu năm	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(523.045.149.504)	(1.435.462.388)	243.640.718.349	982.699.119	676.392.720.771	170.444.974.241	2.994.719.757.759
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	84.122.329.744	26.250.277.410	110.372.607.154
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(300.990.000.000)	(19.149.710.000)	(320.139.710.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	89.397.000.550	-	(89.397.000.550)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.265.704.143)	(664.272.469)	(1.929.976.612)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022	-	-	-	-	-	-	(7.848.264.950)	(2.547.790.000)	(10.396.054.950)
- Thường Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	(204.066.720)	(107.933.280)	(312.000.000)
- Điều chỉnh chênh lệch đánh giá lại tài sản do công ty liên kết chia cổ tức trong giai đoạn trước	-	-	89.945.301.118	-	-	-	(89.945.301.118)	-	-
- Cổ phần hóa	-	-	-	(3.822.046.497)	-	-	(690.086.109)	(2.280.054.541)	(6.792.187.147)
- Giảm khác	-	-	-	(5.257.508.885)	333.037.718.899	982.699.119	270.174.626.925	171.945.491.361	2.765.522.436.204
Số cuối năm	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(433.099.848.386)	(5.257.508.885)	333.037.718.899	982.699.119	270.174.626.925	171.945.491.361	2.765.522.436.204

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay:	Số đầu năm	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(433.099.848.386)	(5.257.508.885)	333.037.718.899	982.699.119	270.174.626.925	171.945.491.361	2.765.522.436.204	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	345.999.863.813	44.271.000.816	390.270.864.629
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	(13.443.195.000)	(13.443.195.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	-	16.412.639.180	-	-	(16.412.639.180)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	(1.604.996.400)	(839.435.098)	(2.444.431.498)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 (*)	-	-	-	-	-	-	-	(6.520.240.785)	(1.463.561.964)	(7.983.802.749)
- Thường Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(205.810.880)	(108.855.787)	(314.666.667)
- Điều chỉnh chênh lệch đánh giá lại tài sản do công ty liên kết chia cổ tức trong giai đoạn trước	-	-	44.699.404.000	-	-	-	-	(44.699.404.000)	-	-
- Tang/(giảm) khác	-	-	-	(639.288.753)	-	-	-	55.154.767	(440.682.959)	(1.024.816.945)
Số cuối năm	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(388.400.444.386)	(5.896.797.638)	349.450.358.079	982.699.119	546.786.554.260	199.920.761.369	3.130.582.387.974	

(*) Tổng Công ty và các công ty con đã thực hiện chia cổ tức và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và của các công ty con và đồng thời tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023.

(**) Tổng Công ty, các công ty con và các công ty liên kết đã thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2022 căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty, của các công ty con và các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước (*)	154.050.000	154.050.000	-	154.050.000	154.050.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	-	-	-	43.000.000	43.000.000	-
Các cổ đông khác	82.950.000	82.950.000	-	39.950.000	39.950.000	-
TỔNG CỘNG	237.000.000	237.000.000	-	237.000.000	237.000.000	-

(*) Theo Văn bản số 471/TTg – ĐMDN ngày 27 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP đã được chuyển giao từ Bộ Y tế sang Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>2.370.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2021: (VND 700/cổ phiếu)	-	165.900.000.000
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2020 lần 2: (VND 570/cổ phiếu)	-	135.090.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		
Cổ tức cho năm 2021	-	165.875.640.000
Cổ tức cho năm 2020	1.710.000	135.074.407.000
Cổ tức cho năm 2019	-	3.160.000
Cổ tức cho năm 2018	-	1.020.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Cổ phiếu

	<i>Đơn vị tính: Cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	363.048	236.976
- Euro (EUR)	25.430	31.822
- Baht Thái (THB)	61.158	6.064
- Kip Lào (LAK)	150.798.392	103.207.273
- Forint – Hungari (HUF)	20.000	20.000
- Rúp Nga (RUB)	662.000	662.000
2. Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba	1.533.462.787	21.957.134.218

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	5.609.381.373.967	5.584.968.753.725
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm</i>	5.542.753.512.905	5.509.607.063.005
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	66.627.861.062	75.361.690.720
Các khoản giảm trừ doanh thu	(26.161.956.751)	(44.383.939.947)
Hàng bán bị trả lại	(22.340.979.638)	(42.346.738.902)
Giám giá hàng bán	(1.183.952.302)	-
Chiết khấu thương mại	(2.637.024.811)	(2.037.201.045)
Doanh thu thuần	5.583.219.417.216	5.540.584.813.778
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và thành phẩm</i>	5.516.591.556.154	5.465.223.123.058
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	66.627.861.062	75.361.690.720
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần đối với bên khác</i>	5.583.155.892.084	5.538.427.865.669
<i>Doanh thu thuần đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	63.525.132	2.156.948.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	170.687.122.300	43.209.808.000
Lãi tiền gửi, đầu tư trái phiếu	60.549.947.937	41.184.033.314
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.407.447.858	23.988.065.417
Lãi bán hàng trả chậm	17.113.382.604	13.316.427.058
Doanh thu tài chính khác	12.177.607.727	8.454.665.105
TỔNG CỘNG	<u>283.935.508.426</u>	<u>130.152.998.894</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	4.934.328.340.298	4.955.890.180.722
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.426.807.682	18.340.172.519
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	39.626.092.746	22.350.985.034
TỔNG CỘNG	<u>4.985.381.240.726</u>	<u>4.996.581.338.275</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	73.591.520.970	63.969.314.208
Lỗ chênh lệch tỷ giá	51.488.246.858	45.671.171.378
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	26.589.524.147	92.728.047.406
TỔNG CỘNG	<u>151.669.291.975</u>	<u>202.368.532.992</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	135.753.133.511	129.514.650.340
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.200.249.810	11.333.856.969
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.482.245.547	66.469.951.221
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.222.891.851	19.884.645.676
- Chi phí bán hàng khác	50.838.106.391	59.442.233.138
TỔNG CỘNG	263.496.627.110	286.645.337.344
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên quản lý	34.837.520.359	35.470.053.301
- Chi phí dụng cụ quản lý	1.584.058.061	1.328.933.616
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.004.335.310	5.311.257.281
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.478.759.681	40.144.465.678
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.850.759.244	5.425.324.999
- Thuế, phí và lệ phí	11.765.507.690	13.494.367.627
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	46.839.402.401	34.521.283.273
TỔNG CỘNG	143.360.342.746	135.695.685.775

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí mua hàng hóa để bán lại	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	4.881.175.950.605	4.889.463.209.887
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.798.966.935	80.463.938.988
Chi phí nhân công	180.931.535.230	174.568.794.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.920.055.326	29.867.487.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.450.928.206	115.756.873.170
Chi phí bằng tiền khác	125.996.352.039	127.909.493.915
TỔNG CỘNG	5.392.273.788.341	5.418.029.797.270

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thuế TNDN hiện hành	38.204.199.996	21.640.012.129
Điều chỉnh thuế TNDN những năm trước	434.044.387	(108.603.237)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(3.879.165.953)</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>34.759.078.430</u>	<u>21.531.408.892</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	425.029.943.059	131.904.016.046
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí phạt, chi phí không đủ hóa đơn, chứng từ	3.176.988.561	1.132.914.587
Thủ lao HĐQT, BKS không chuyên trách	840.000.000	1.000.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.276.633.320	11.923.599.348
Các khoản tăng khác	174.036.996	152.933.665
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(97.885.316.169)	(82.304.183.594)
Cổ tức được chia	(170.687.122.300)	(43.209.808.000)
Hoàn nhập dự phòng phải thu cổ tức	-	(1.127.927.164)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	<u>(11.609.317)</u>	<u>(36.317.227)</u>
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	<u>165.913.554.150</u>	<u>19.435.227.661</u>
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	171.625.170.212	108.200.060.644
Lỗ tính thuế	<u>(5.711.616.062)</u>	<u>(88.764.832.983)</u>
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	34.325.034.043	21.640.012.129
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	<u>434.044.387</u>	<u>(108.603.237)</u>
Chi phí thuế TNDN trong năm	<u>34.759.078.430</u>	<u>21.531.408.892</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Các công ty con đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	3.879.165.953	-	3.879.165.953	-
			3.879.165.953	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3.879.165.953	-		

28.4 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
2019	2024	(20.424.142.871)	11.447.063.481	-	(8.977.079.390)
2020	2025	(30.268.427.182)	-	-	(30.268.427.182)
2022	2027	(88.764.832.983)	-	-	(88.764.832.983)
2023	2028	(5.711.616.062)	-	-	(5.711.616.062)
TỔNG CỘNG		(145.169.019.098)	11.447.063.481	-	(133.721.955.617)

Đây là các khoản lỗ tính thuế theo tờ khai thuế TNDN của Tổng Công ty và các công ty con và chưa được cơ quan thuế quyết toán vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.4 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Các khoản chênh lệch tạm thời

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Số tiền</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.276.633.320
TỔNG CỘNG	5.276.633.320

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan mà Tổng Công ty và các công ty con có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và danh sách nhân viên quản lý chủ chốt tại Tổng Công ty trong năm bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết
5	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Công ty liên kết
6	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty liên kết
7	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
8	Công ty Cổ phần Dược Davina (tên trước đây là Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome)	Công ty liên kết
9	Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết
10	Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) đến ngày 30 tháng 6 năm 2023
11	Ông Đinh Xuân Hân	Chủ tịch HĐQT từ ngày 30 tháng 6 năm 2023/ Tổng Giám đốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2023
12	Ông Trần Đức Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 30 tháng 6 năm 2023
13	Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc từ ngày 30 tháng 6 năm 2023/ Phó Tổng Giám đốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2023
14	Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên HĐQT
15	Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT
16	Ông Trần Văn Hải	Thành viên HĐQT từ ngày 30 tháng 6 năm 2023/Thành viên Ban Kiểm soát (“BKS”) đến ngày 30 tháng 6 năm 2023
17	Ông Nguyễn Văn Khái	Trưởng BKS
18	Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên BKS
19	Bà Hoàng Diệu Linh	Thành viên BKS từ ngày 30 tháng 6 năm 2023
20	Bà Kiều Thị Minh Hồng	Thành viên BKS từ ngày 30 tháng 6 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ tức được chia	3.876.716.900	6.645.800.400
	Mua hàng hóa	93.622.842	466.136.121
	Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	55.914.776	573.341.366
	Doanh thu dịch vụ kiểm nghiệm	-	1.515.523.809
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Cổ tức được chia	15.187.480.000	11.390.610.000
	Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	7.610.356	68.082.934
	Mua hàng hóa	389.683.517	289.714.080
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Cổ tức được chia	14.696.534.000	22.044.801.000
	Mua hàng hóa và dịch vụ	437.932.286	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.485.000.000
	Phí dịch vụ bảo quản hàng	12.573.290	62.637.677
	Bán hàng hóa	1.545.964.382	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi- Synthelabo	Cổ tức được chia	44.699.404.000	89.998.800.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tổng Công ty và các công ty con bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu sử dụng quyền nhãn hiệu “Cao sao vàng” từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)			
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Phải trả mua hàng hóa	986.099.722	1.226.615.991
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Phải trả mua hàng hóa	135.772.560	64.864.800
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Phải trả mua hàng hóa	64.667.151	125.038.706
TỔNG CỘNG		<u>1.186.539.433</u>	<u>1.416.519.497</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)			
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	759.560.000	-
TỔNG CỘNG		<u>759.560.000</u>	<u>-</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 17)			
Công ty Cổ phần XNK Y tế Việt Nam	Phí dịch vụ bảo quản hàng hóa	2.310.851	-
TỔNG CỘNG		<u>2.310.851</u>	<u>-</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (bao gồm cả lương, thù lao tại các công ty con) trong năm:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Lương, thù lao</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.047.930.000	1.290.600.000
Ông Đinh Xuân Hán	Chủ tịch HĐQT từ ngày 30 tháng 6 năm 2023	996.000.000	866.000.000
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc từ ngày 30 tháng 6 năm 2023	996.000.000	888.000.000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	747.312.500	634.000.000
Ông Trần Đức Hùng	Phó chủ tịch HĐQT từ ngày 30 tháng 6 năm 2023	60.000.000	-
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên HĐQT	108.000.000	96.000.000
Ông Trần Văn Hải	Thành viên HĐQT từ ngày 30 tháng 6 năm 2023; Thành viên BKS đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	60.000.000	-
Ông Trần Anh Tuấn	Kế toán trưởng đến ngày 15 tháng 8 năm 2022	-	432.000.000
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Kế toán trưởng từ ngày 24 tháng 4 năm 2023	486.878.977	-
TỔNG CỘNG		<u>4.502.121.477</u>	<u>4.206.600.000</u>

Tổng Công ty trình bày lại thuyết minh dữ liệu tương ứng của năm 2022 cho phù hợp với cách thức tổng hợp thông tin của năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát (bao gồm cả lương và chi phí hoạt động tại các công ty con):

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	822.000.000	814.000.000

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	345.999.863.813	84.122.329.744
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(16.323.807.733)	(9.657.328.070)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	329.676.056.080	74.465.001.674
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	237.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	237.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.391	314
- Lãi suy giảm	1.391	314

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng được điều chỉnh giảm khoản tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến trích từ lợi nhuận của năm 2023.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	21.908.994.911	46.161.139.223
Từ 1 - 5 năm	77.092.963.457	97.872.296.737
Trên 5 năm	297.692.604.875	296.069.067.548
TỔNG CỘNG	<u>396.694.563.243</u>	<u>440.102.503.508</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê địa điểm kinh doanh theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Dưới 1 năm	3.922.525.478	3.913.409.009
Từ 1 - 5 năm	2.894.930.362	7.304.277.010
Trên 5 năm	-	1.200.000.000
TỔNG CỘNG	<u>6.817.455.840</u>	<u>12.417.686.019</u>

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

		
Nguyễn Thị Hằng <i>Người lập</i>	Lữ Thị Khánh Trân <i>Kế toán trưởng</i>	Hàn Thị Khánh Vinh <i>Tổng Giám đốc</i>



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024